

Số: 33 /2019/VGS/CV-CBTT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chứng khoán Toàn Cầu
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, khu đô thị mới N2, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024.377.6699 - Fax: (84) 24 3377 6699
- Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương Thảo
Chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát tuân thủ
- Loại thông tin công bố:
 24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty cổ phần chứng khoán Toàn Cầu công bố thông tin về:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận Quý IV năm 2018.

Thông tin này chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18 tháng 01 năm 2019 tại đường dẫn: <http://vgs.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HCNS, PC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Thị Phương Thảo

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
TOÀN CẦU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2019/CV-VGS
(V/v Công văn giải trình biến động lợi
nhuận Quý 4/2018 so với Quý 4/2017)

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HÀ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần chứng khoán Toàn Cầu xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban và Quý Sở!

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Công bố thông tin.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 4/2018 & Quý 4/2017.

Công ty cổ phần chứng khoán Toàn Cầu (VGS) giải trình biến động lợi nhuận Quý 4/2018 như sau:

Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2018: 450.854.839 đồng

Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2017: 13.226.654.438 đồng

Nguyên nhân dẫn tới việc lợi nhuận Quý 4/2018 có sự chênh lệch so với Quý 4/2017 là do doanh thu của quý 4/2017 tăng đột biến trong khi chi phí của quý 4/2017 tăng tỷ lệ thấp hơn so với tỷ lệ tăng doanh thu, cụ thể:

Doanh thu Quý 4/2018 : 4.859.359.157 đồng

Doanh thu Quý 4/2017 : 22.946.996.334 đồng

Thu nhập khác Quý 4/2017 : 5.000.000.000 đồng

Tổng chi phí Quý 4/2018 : 4.587.835.846 đồng

Tổng chi phí Quý 4/2017 : 14.770.627.761 đồng

Bằng công văn này Công ty Cổ phần chứng khoán Toàn Cầu xin giải trình nguyên nhân dẫn tới sự biến động lợi nhuận để báo cáo Quý Cơ quan và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đăng Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

Bộ Báo cáo gồm:

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03a-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động VCSH (mẫu số B04a-CTCK)
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (mẫu số B09a-CTCK)

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

-----****-----

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		337,564,094,779	38,713,309,967
I. Tài sản tài chính	110		320,295,361,177	38,569,193,327
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	288,517,204,506	6,337,763,131
1.1. Tiền	111.1		288,517,204,506	6,337,763,131
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1		
- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	112.A			
- Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	112.B			
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	5,400,000,000	
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	23,622,002,973	
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.2		
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4		
7. Các khoản phải thu	117		109,543,114	5,376,833
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1		
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2		5,376,833
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		109,543,114	
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.5.8	2,291,673,886	9,000,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	189,846,364	6,626,114
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	A.7.5.6		
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	165,090,334	24,170,877,715
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6		(951,450,466)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		17,268,733,602	144,116,640
1. Tạm ứng	131		17,239,674,875	3,300,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8.a	29,058,727	140,816,640
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.12.a		
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		8,032,829,844	4,669,188,842
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.7.3.3		
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		5,274,611,041	2,766,395,056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	358,814,619	531,743,050

- Nguyên giá	222		5,787,106,927	5,787,106,927
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5,428,292,308)	(5,255,363,877)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	4,915,796,422	2,234,652,006
- Nguyên giá	228		6,888,000,520	3,660,280,520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,972,204,098)	(1,425,628,514)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		2,758,218,803	1,902,793,786
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.12.b	1,351,278,554	247,795,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8.b	553,660,760	766,883,517
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	A.7.36.a		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	853,279,489	888,115,269
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		345,596,924,623	43,382,498,809

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3,894,596,171	13,441,535,372
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,894,596,171	13,441,535,372
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37		4,689,160,000
1.1. Vay ngắn hạn	312			4,689,160,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28		1,104,112,495
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	A.7.33		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34.a	9,308,971	195,603,275
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		216,500,000	101,611,422
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	2,421,673,085	697,355,316
11. Phải trả người lao động	323		609,944,756	181,676,266
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			56,846,812
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	637,169,359	1,370,962,398
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35.a		5,044,207,388
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			

1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	A.7.35.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	A.7.36.b		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		341,702,328,452	29,940,963,437
I. Vốn chủ sở hữu	410		341,702,328,452	29,940,963,437
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		339,000,000,000	35,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		339,000,000,000	35,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		339,000,000,000	35,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	2,702,328,452	(5,059,036,563)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2,702,328,452	(5,059,036,563)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		345,596,924,623	43,382,498,809

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	4		
5. Ngoại tệ các loại	005	5		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	6		
7. Cổ phiếu quỹ	007	7		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	8		

Handwritten signatures and initials in blue ink.

9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	9		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	10		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	11		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.13	1,890,873,860,000	869,101,961,620
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,185,303,600,000	115,014,612,220
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		15,500,000,000	4,890,000,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		668,181,760,000	748,887,174,400
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		21,888,500,000	310,175,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.14	26,076,690,000	0
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	022.1		1,330,000	0
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển	022.2		26,075,360,000	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.15	0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.25	58,837,745,950	3,672,708,443
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		58,837,745,950	3,672,708,443
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		0	0
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.39	58,837,745,950	3,672,708,443
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		58,745,139,440	3,501,720,776
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		92,606,510	170,987,667
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



BÙI THỊ VIỆT HÀ

ĐÀO THỊ THANH

PHẠM ĐĂNG TRƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01					
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1					
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		119,173,153		119,173,153	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		63,651,163		96,104,205	
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2,776,213,090	21,419,375,795	17,069,773,919	23,084,807,807
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		1,072,912,183		1,072,912,183	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		266,955,023		671,858,923	2,082,000,000
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		560,454,545		560,454,545	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4		1,527,620,539	264,279,761	760,950,493
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		4,859,359,157	22,946,996,334	19,854,556,689	25,927,758,300
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24				(1,581,983,982)	
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	1,490,163,847	11,494,016,789	3,664,066,541	11,758,773,547
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47				
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	365,574,186		666,611,033	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	282,939,912		305,937,459	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47			1,052,591,737	599,052,882
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		2,138,677,945	11,494,016,789	4,107,222,788	12,357,826,429
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.7.46				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		174,617,332	50,285,865	212,082,196	57,057,730
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					

3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		174,617,332	50,285,865	212,082,196	57,057,730
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B.7.48				
4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60					
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B.7.49				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	2,449,157,901	3,276,610,972	7,422,357,547	6,122,998,794
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		446,140,643	8,226,654,438	8,537,058,550	7,503,990,807
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	62,222,113	5,000,000,000	1,422,910,079	3,074,564
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	57,507,917		236,591,125	314,048,165
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		4,714,196	5,000,000,000	1,186,318,954	(310,973,601)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		450,854,839	13,226,654,438	9,723,377,504	7,193,017,206
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		450,854,839	13,226,654,438	9,723,377,504	7,193,017,206
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.53	90,170,968	279,927,048	1,962,012,489	483,487,034
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		90,170,968	279,927,048	1,962,012,489	483,487,034
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		360,683,871	12,946,727,390	7,761,365,015	6,709,530,172
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		360,683,871	12,946,727,390	7,761,365,015	6,709,530,172
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		11	3,699	2,218	1,917
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

BÙI THỊ VIỆT HÀ

ĐÀO THỊ THANH



PHẠM ĐĂNG TRƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		9,723,377,504	7,193,017,206
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(231,946,451)	1,074,704,891
- Khấu hao TSCĐ	03		719,504,015	851,593,817
- Các khoản dự phòng	04		(951,450,466)	223,111,074
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	04a			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	04b			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(23,395,107,937)	13,415,134,823
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		5,400,000,000	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		23,622,002,973	
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		111,282,373	(5,376,833)
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		183,220,250	89,770,153
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(23,477,738,620)	12,123,735,181
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40			6072398616
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(733,793,039)	(49,414,069)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(324,980,670)	(907,700,157)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(500,000,000)	
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(6,894,620,418)	(8,992,008,724)

- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(56,846,812)	54,635,626
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	2,224,317,769	158,310,467
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	428,268,490	175,269,450
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(23,295,465,117)	4,943,310,113
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(80,755,116)	(247,795,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60	(13,903,676,884)	21,682,856,920
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(3,227,720,000)	(2,586,540,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(3,227,720,000)	(2,586,540,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	304,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		
3. Tiền vay gốc	73		
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(4,689,160,000)	(12,910,840,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(4,689,160,000)	(12,910,840,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	299,310,840,000	(12,910,840,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	282,179,443,116	6,185,476,920
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	6,337,763,131	152,286,211
- Tiền	101.1	6,337,763,131	152,286,211
- Các khoản tương đương tiền	101.2		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	288,517,206,247	6,337,763,131
- Tiền	103.1	288,517,206,247	6,337,763,131
- Các khoản tương đương tiền	103.2		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,722,107,539,700	68,820,215,200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(3,065,258,175,500)	(69,136,281,400)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			

6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1,220,239,030,682	73,615,909,150
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(827,220,474,668)	(72,734,216,428)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	10	(245,744,731)	
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	11		
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	12		
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	13	5,542,862,024	
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	14	(8,050,000)	
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	55,165,037,507	565,626,522
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	3,672,708,443	3,107,081,921
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	3,672,708,443	3,107,081,921
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	3,672,708,443	3,107,081,921
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	58,837,745,950	3,672,708,443
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	58,837,745,950	3,672,708,443
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	58,837,745,950	3,672,708,443
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		
Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Người lập biểu

BÙI THỊ VIỆT HÀ

Kế toán trưởng

ĐÀO THỊ THANH

Tổng giám đốc



PHẠM ĐĂNG TRƯỜNG

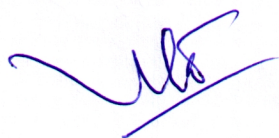
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

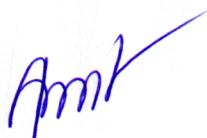
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Số tăng/giảm				Số dư cuối quý
			Quý 3/2018		Quý 4/2018		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35,000,000,000			304,000,000,000		339,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35,000,000,000			304,000,000,000		339,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi							
1.3. Thặng dư vốn cổ phần							
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn							
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu							
2. Cổ phiếu quỹ (*)							
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ							
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ							
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(5,059,036,563)	2,215,452,359		450,854,839		2,702,328,452
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(5,059,036,563)	2,215,452,359		450,854,839		2,702,328,452
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện							
Tổng cộng		29,940,963,437	2,215,452,359		304,450,854,839		341,702,328,452
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý							
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài							
4. Lãi, lỗ toàn diện khác							
Tổng cộng							

Người lập biểu



BÙI THỊ VIỆT HÀ

Kế toán trưởng



ĐÀO THỊ THANH

Tổng giám đốc




PHẠM ĐĂNG TRƯỜNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán Quý 4 Năm 2018

MẪU B09a-CTCK

I. ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 83/UBCK-GP ngày 16 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các Quyết định thay đổi như sau:

- Quyết định số 30/UBCK-GP ngày 16 tháng 01 năm 2009, chuẩn y việc bổ sung Phòng Giao dịch Nguyễn Công Trứ tại Số 111 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Quyết định số 357/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010, chuẩn y việc chuyển đổi trụ sở chính từ Tầng 5 và 6 Tòa nhà 1015 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh về địa chỉ Số 79 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 11 năm 2010, chuẩn y việc chấm dứt hoạt động của Phòng Giao dịch Nguyễn Công Trứ.
- Quyết định số 15/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 4 năm 2013, chuẩn y việc chuyển đổi trụ sở chính từ Số 79 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh về địa chỉ Tầng 4A & 9, Tòa nhà số 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Quyết định số 11/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 3 năm 2017, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Ánh, Chủ tịch HĐQT và chuẩn y việc chuyển đổi trụ sở chính từ Tầng 4A & 9, Tòa nhà số 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh về Tầng 15- Tòa nhà Diamond Flower địa chỉ số 1 đường Hoàng Đạo Thúy (Lô C1 Khu Đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính), Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Quyết định số 29/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 7 năm 2017, chuẩn y việc chuyển đổi trụ sở chính từ Tầng 15- Tòa nhà Diamond Flower địa chỉ số 1 đường Hoàng Đạo Thúy (Lô C1 Khu Đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính), Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội đến Tầng 15 - Tòa nhà Diamond Flower địa chỉ số 48 Đường Lê Văn Lương, Khu Đô thị mới N2, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Quyết định số 79/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 10 năm 2018: điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 83/UBCK-GP ngày 16 tháng 01 năm 2008 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu với nội dung như sau: Người đại diện pháp luật của công ty: Họ và tên: NGUYỄN THẾ MINH/Chức danh: Tổng Giám Đốc/Ngày tháng năm sinh: 29/03/1971/Giới tính: Nam/Quốc tịch: Việt Nam/CMND số 012988665 cấp ngày 18/09/2007 tại Công an Hà Nội/ Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P207 A1 tập thể Hà Nam Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội
- Quyết định số 108/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2018: điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 83/UBCK-GP ngày 16 tháng 01 năm 2008 do Chủ tịch

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu với nội dung như sau: Người đại diện pháp luật của công ty: Họ và tên: PHẠM ĐĂNG TRƯỜNG/Chức danh: Tổng Giám Đốc/Ngày tháng năm sinh: 06/6/1976/Giới tính: Nam/Quốc tịch: Việt Nam/CCCD số 001076021393 cấp ngày 17/08/2018 tại Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư/ Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tập thể K84 số 255 Thụy Khuê, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội

- **Vốn pháp định** : 35.000.000.000 VND
- **Vốn điều lệ** : 35.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 15- Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 Đường Lê Văn Lương, Khu Đô thị mới N2, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : (84-024) 3377 6699

Fax : (84-024) 3377 6699

Mã số thuế : **0 3 0 5 4 5 3 7 8 0**

2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về “Hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán” và các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 như sau:

- 1) Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- 2) Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- 3) Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- 4) Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

ML
UB

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- 5) Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- 6) Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về “Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210”, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty chứng khoán.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (6) tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên khoản mục “Chi phí hoạt động”.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

5. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các hợp đồng mua lại

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	6 - 10
Thiết bị văn phòng	6 - 8

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị các phần mềm máy tính, phần mềm chứng khoán,.. là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm máy tính, phần mềm chứng khoán,.. được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận đã thực hiện.

9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

10. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

11. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tiền mặt tại quỹ	387.022.676	6.266.122.740
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	288.130.181.830	71.640.391
Cộng	<u>288.517.204.506</u>	<u>6.337.763.131</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Các khoản phải thu

a)	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	109.543.114	5.376.833
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	109.543.114	5.376.833
b)	Trả trước cho người bán	2.291.673.886	9.000.000.000
	Công ty Cổ phần quản lý đầu tư Hasco Capital		5.000.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư TM và DV Hà Nội		4.000.000.000
	Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại Á Châu	19.216.000	
	Công ty CP Dịch Vụ Thương Mại và Sản Bất Động Sản Handico6	25.378	
	Công ty TNHH Đức Thịnh HD	29.379.000	
	Công ty TNHH Kiến Tạo và Kiệt Tác	2.149.708.588	
	Công ty TNHH Tân Hưng	15.880.920	
c)	Phải thu khách hàng	62.490.334	
	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn	3.000.000	
	Công ty CP Tập Đoàn An Phát Holdings	59.490.334	
d)	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	189.846.364	6.626.114
	Ông Võ Hoàng Nam	-	4.541.129
	Trường Đại học Tân Tạo		2.084.985
	Phí Môi giới Nhà đầu tư	69.413.752	
	Phí Lưu ký Nhà đầu tư	120.432.612	
e)	Các khoản phải thu khác	102.600.000	24.170.877.715
	Ông Tạ Duy Toàn		14.130.856.586
	Bà Nguyễn Thị Kê		5.440.623.270
	Ông Võ Quang Hiếu		3.171.501.552
	Bà Dương Quỳnh Anh		1.427.896.307
	Công ty CP Đầu tư và Quản lý BĐS TNS PROPERTY	100.000.000	
	Công ty CP Dịch Vụ Thương Mại và Sản Bất Động Sản Handico6	2.600.000	
	Cộng	2.756.151.957	33.182.880.662

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn bà Vũ Thị Hạnh	-	4.689.160.000
Cộng	-	4.689.160.000

Khoản vay ngắn hạn bà Vũ Thị Hạnh theo Hợp đồng vay số 01/2012/HĐTD/VGS ngày 13 tháng 11 năm 2012 và các Phụ lục gia hạn hợp đồng vay, tổng số tiền vay là 20.140.000.000 VND, thời hạn vay gia hạn đến ngày 13 tháng 7 năm 2018. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay hiện nay là 0%/năm (năm 2016: 0%/năm). Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.689.160.000VND).

10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Trung tâm lưu ký Việt Nam		1.095.973.775
Sở giao dịch chứng khoán		8.138.720
Cộng		1.104.112.495

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/1/2018	30/9/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018
Thuế GTGT	201.344.770	745.455	61.680.940	7.642.200	54.784.195
Thuế TNDN	483.487.034	1.871.841.521	90.170.968	500.000.000	1.462.012.489
Thuế TNCN	12.523.512	1.784.507.550	902.551.408	1.782.182.557	904.876.401
Cộng	697.355.316	3.657.094.526	1.054.403.316	2.289.824.757	2.421.673.085

• Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng:

- + Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
- + Hoạt động khác chịu thuế suất 10%

• Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp các loại thuế theo qui định hiện hành.

12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên

	31/12/2018	31/12/2017
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn		56.846.812

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí lãi vay	-	1.289.817.103
Chi phí kiểm toán	30.250.000	30.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí hoạt động	606.919.359	50.895.295
Cộng	637.169.359	1.370.962.398

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí hoạt động và xây dựng cho các trung tâm nhân đạo	-	5.000.000.000
Các khoản phải trả khác	-	44.207.388
Cộng	5.044.207.388	5.044.207.388

15. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 25/12/2018, đã có công văn số 8442/UBCK-QLKD V/v báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của công ty cổ phần chứng khoán Toàn Cầu với số lượng cổ phiếu chào bán 30.400.000 cổ phiếu, tương đương giá trị tăng vốn 304.000.000.000 đồng

Theo đó, ngày các cổ đông đã hoàn thành việc góp vốn: 304.000.000.000 đồng

Tại thời điểm 31/12/2018

Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.900.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.900.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.900.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.900.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.900.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

16. Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Lỗ lũy kế đầu năm	(5.059.036.563)	(11.768.566.735)
Lãi đã thực hiện lũy kế cuối kỳ	7.761.365.015	6.709.530.172
Lãi chưa thực hiện trong kỳ	-	-
Lãi/(Lỗ) lũy kế cuối kỳ	<u>2.702.328.452</u>	<u>(5.059.036.563)</u>

17. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính giao dịch tự do	1.185.303.600.000	115.014.612.220
-----------------------------------	-------------------	-----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

chuyển nhượng		
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	15.500.000.000	4.890.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	668.181.760.000	748.887.174.400
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	26.076.690.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.888.500.000	310.175.000
Cộng	1.916.950.550.000	869.101.961.620

b) Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	58.837.745.950	3.672.708.443
Cộng	58.837.745.950	3.672.708.443

c) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	58.745.139.440	3.501.720.776
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	92.606.510	170.987.667
Cộng	58.837.745.950	3.672.708.443

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

18. Doanh thu hoạt động

	Từ 01/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/1/2017 đến 31/12/2017
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	17.069.773.919	23.084.807.807
Doanh thu tư vấn	1.633.366.728	
Doanh thu lưu ký	671.858.923	2.082.000.000
Thu nhập hoạt động khác	479.557.119	760.950.493
Cộng	19.854.556.689	25.927.758.300

19. Chi phí hoạt động

	Từ 01/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/1/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.664.066.541	11.758.773.547

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	305.937.459	
	Chi phí nghiệp vụ lưu ký	666.611.033	
	Chi phí các dịch vụ khác	(529.392.245)	599.052.882
	Cộng	4.107.222.788	12.357.826.429
20.	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	212.080.455	57.057.730
	Cộng	212.080.455	57.057.730
21.	Chi phí quản lý công ty chứng khoán		
		7.422.357.547	6.122.998.794
22.	Lợi nhuận (lỗ) khác		
	Thu nhập khác	1.422.910.079	3.074.564
	Chi phí khác	236.591.125	314.080.785
	Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	1.186.318.954	(310.966.221)

Người lập biểu

BÙI THỊ VIỆT HÀ

Kế toán trưởng

ĐÀO THỊ THANH

Tổng Giám đốc



PHẠM ĐĂNG TRƯỜNG